

Bản án số: 2311/2024/DS-ST

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông *Nguyễn Công Khả*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhơn
2. Ông Nguyễn Văn Hiếu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà *Nguyễn Thị Ngoan* - Công chức Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận X tham gia phiên tòa: Bà *Nguyễn Thị Minh Huyền* – Kiểm sát viên.

Ngày 24/10/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm và tuyên án công khai vụ án thụ lý số 2265/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 697/2024/QĐST-DS ngày 22/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 602/2024/QĐST – DS ngày 12/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H ; địa chỉ: 14 ngách 199/211 phố K, phường K quận L, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị T ; địa chỉ: 102 đường N, Phường M, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A; địa chỉ: 101 Đ, Phường M, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trọng Đ; địa chỉ: A1.2.09 Chung cư T, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/01/2023)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2022 đại diện Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H trình bày như sau:

Nội dung vụ việc Ngày 28/6/2020, doanh nghiệp chúng tôi là Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H (sau đây gọi là “Công ty H”) và Công ty Cổ phần Đầu

tư và Xây dựng A (sau đây gọi là “Công ty A”) đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2020/HĐ/H -A với hạng mục: Phần đài móng từ móng 43 đến móng 47 (05 móng); gói thầu: XL-02-XLMTB: Thi công móng trụ trên biển (Lô 1: XL- 01-XLMTB-L38-47) trong dự án “Đường dây 220KV I”. Tổng giá trị hợp đồng là: 11.938.980.284 VNĐ (Mười một tỷ chín trăm ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi nghìn hai trăm tám mươi tư đồng). Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H sẽ tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A số tiền là 3.000.000.000 VNĐ (Ba tỷ đồng) chia làm 2 lần:

Lần 1: Sau khi ký kết hợp đồng và nhận được bảo lãnh tạm ứng của Công ty A, Công ty H sẽ tạm ứng cho Công ty A số tiền là 1.500.000.000 VNĐ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Lần 2: Sau khi Công ty A thi công xong thép móng trụ thứ nhất, sàn đạo móng trụ thứ hai và Công ty H nhận được bảo lãnh tạm ứng thì Công ty H sẽ tạm ứng cho Công ty A số tiền 1.500.000.000 VNĐ (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Ngày 10/7/2022, Công ty A có đề nghị tạm ứng về việc thanh toán tạm ứng theo Hợp đồng số 01/2020/HĐ-A.

Sau khi nhận được Đề nghị tạm ứng trên, ngày 20/7/2020, Công ty H đã thực hiện chuyển khoản số tiền tạm ứng lần 1 là: 1.500.000.000 VNĐ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cho Công ty A. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng nói trên, do nhận thấy Công ty A không đảm bảo tiến độ, nên vào ngày 27/07/2020 và ngày 06/08/2020 Công ty H đã gửi văn bản cảnh báo tiến độ thi công lần 1 và lần 2 lần lượt là công văn số 07.27/2022/H - A và công văn số 08.06/2022/H -A cho Công ty A .

Theo đó, kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng lần 1 (ngày 20/7/2020) đã được 22 ngày, sau khi đã loại trừ các nguyên nhân khách quan (thời tiết, biển động,...), mặc dù phía Công ty H đã có công văn cảnh báo, đồng thời cán bộ thường trực của Công ty thường xuyên đôn đốc công việc nhưng Công ty A vẫn chưa hề có bất cứ động thái triển khai công việc nào trên hiện trường, dẫn đến nguy cơ chậm tiến độ so với Hợp đồng là rất lớn. Công ty H đề nghị Công ty A thực hiện hợp đồng, khẩn trương triển khai công việc thi công trên hiện trường. Sau khi được đôn đốc nhắc nhở, Công ty A đã triển khai công việc thi công theo Hợp đồng đã ký kết, tuy nhiên, khối lượng hoàn thành trên thực tế là rất ít, không đảm bảo tiến độ đã đề ra. Nguyên nhân của việc chậm trễ tiến độ kể trên ngoài những lý do khách quan như mưa gió, biển động... còn có các nguyên nhân chủ quan khác đến từ phía Công ty A cụ thể:

1. Không đảm bảo đủ nhân lực, thiết bị, máy móc để huy động đáp ứng công việc thi công sàn đạo khi thời tiết thuận lợi.
2. Không quyết liệt trong việc chỉ đạo điều hành thi công trên công trường.
3. Không có phương án khắc phục những trở ngại khi thi công trên biển, chưa có biện pháp thích ứng với điều kiện thi công trong mùa mưa (điển hình là khi thời gian mưa ngắn).

4. Không có biện pháp dự phòng với máy móc thiết bị dẫn đến thời gian dừng chờ do hư hỏng kéo dài, không tranh thủ được điều kiện thuận lợi của thời tiết. Vào các ngày 15/08/2020 và 24/08/2020, Công ty H tiếp tục có công văn cảnh báo tiến độ thi công lần 3 và lần 4 đến Công ty A (Công văn số 15.06/2022/H-A và Công văn số 24.08/2022-A). Ngay sau khi nhận được Công văn số 24.08/2022-A về việc cảnh báo tiến độ thi công lần 4 của Công ty H Công ty A đã có thư trả lời số 24. Ngày 26/08/2020, Công ty H gửi Công ty A công văn số 23.08/2020/H-A về việc trả lời công văn số 24/08/2020.

Theo đó, Công ty H không đồng ý việc chậm trễ tiến độ thi công vì các lý do chủ quan đến từ phía Công ty A . Ngày 09/11/2022 và 07/12/2020, Công ty H gửi Công ty A công văn số 09.11/2022/H -A và công văn số 07.12/2020/H -A về việc cảnh báo tiến độ và vi phạm hợp đồng.

Theo đó, đã kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng nhưng khối lượng công việc mà Công ty A đã thực hiện vẫn chưa đủ điều kiện để nghiệm thu. Như vậy, Công ty A đã vi phạm nghiêm trọng các điều khoản trong hợp đồng.

Vì vậy, Công ty H yêu cầu Công ty A hoàn trả số tiền đã được tạm ứng ngày 20/7/2022. Ngày 12/01/2021, Công ty H đã có Công văn số 12.01/2021/H -A về việc chấm dứt hợp đồng với Công ty A . Sau khi chấm dứt hợp đồng với Công ty A , Công ty H tổ chức đến công trường để thi công, tuy nhiên có một số vấn đề xảy ra như sau: Do Công ty A vẫn còn nợ của nhà thầu phụ tiền do đó nhà thầu phụ cản trở không cho nhân công, thiết bị, máy móc của Công ty H đến công trường để làm việc. Nhằm giải quyết công việc, sau nhiều lần thông báo bằng tin nhắn zalo, nhắc nhở, ngày 03/04/2021 Công ty H ra Công văn số 03.04/2021/H - A về việc di dời vật liệu mục nát khỏi công trường thì nhà thầu phụ của Công ty A đã tháo vật liệu để thu nợ đối với Công ty A .

Thứ nhất, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A không tổ chức, điều động nhân lực, vật tư thiết bị đầy đủ để đảm bảo hoạt động thi công công trình theo đúng tiến độ như Hợp đồng đã ký kết. Mà khoán lại công việc cho nhà thầu phụ, như vậy là vi phạm cam kết trong hợp đồng, mặc dù đã được chúng tôi đôn đốc, nhắc nhở bằng văn bản rất nhiều lần.

Thứ hai, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A đã vi phạm nghiêm trọng tiến độ theo Hợp đồng. Vì quan hệ hợp tác và giúp đỡ nhà thầu, sau khi nhận được Công văn gửi ngày 24/08/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A , Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H hoàn toàn thông cảm và chia sẻ với phía Công ty A về những khó khăn do nguyên nhân khách quan và đã để Công ty A khắc phục tiến độ chậm trễ nhưng chúng tôi không chấp nhận việc chậm trễ tiến độ xuất phát một cách chủ quan từ phía Công ty A . Bằng chứng là những ngày thời tiết tốt, Công ty A không những không huy động thêm máy móc, con người để tăng cường công tác thi công bù đắp những ngày không thi công được do thời tiết xấu mà kéo thiết bị và con người ra khỏi công trường như một hình thức trốn tránh trách nhiệm và nhằm chiếm đoạt số tiền tạm ứng của Công ty H. Trong khoảng thời gian dài từ tháng 08/2020 đến tháng 12/2020

không có động thái triển khai máy móc và con người. Điều đó dẫn đến không đảm bảo được tiến độ cam kết trong Hợp đồng hay nói cách khác là vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng mà hai bên đã giao kết.

Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A phải có nghĩa vụ trình bản khối lượng thanh toán, biên lai hóa đơn hợp lệ và Biên bản thanh lý hợp đồng để phục vụ quá trình quyết toán giữa hai bên. Tuy nhiên, kể từ Công văn về việc cảnh báo tiến độ và vi phạm hợp đồng ngày 7/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A không có động thái phản hồi yêu cầu về thanh toán tiền tạm ứng trước theo Hợp đồng là 1.500.000.000 VNĐ (một tỷ năm trăm triệu đồng) của Công ty chúng tôi. Những vi phạm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính, uy tín của công ty chúng tôi cũng như tiến độ xây dựng công trình của dự án “Đường dây 220KV I”.

Chính vì những lý do nêu trên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chúng tôi đề nghị Quý tòa giải quyết các yêu cầu sau: Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A phải:

- Trả lại số tiền tạm ứng là 1.500.000.000 VNĐ (một tỷ năm trăm triệu đồng);
- Thanh toán số tiền phạt do vi phạm hợp đồng theo đúng quy định tại Điều 21 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2020/HĐ/H -A: "a) Bên nhận thầu chậm tiến độ mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên đại diện Bên giao thầu gây ra, cứ chậm 5 ngày thì phạt 1% giá trị vi phạm hợp đồng nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm".

Như vậy, Công ty A phải thanh toán số tiền phạt cho Công ty H tương ứng 12% giá trị Hợp đồng: 1.432.677.634 VNĐ (Một tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng).

- Thanh toán số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo đúng quy định tại Bộ luật Dân sự.

Như vậy, Công ty A có nghĩa vụ trả lãi 10%/1 năm đối với số tiền chậm trả cho Công ty Hồng Hà.

Tổng số nợ gốc là: 2.932.677.634 VNĐ (Hai tỷ chín trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Thời điểm tính lãi suất: 15/01/2021.

Thời điểm hiện tại: 07/12/2022.

Lãi suất: 10%/1 năm, tương đương 0,83%/1 tháng.

Tiền lãi: 511.165.712 VNĐ (Năm trăm mười một triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm mười hai đồng).

Tổng số tiền Công ty A phải trả cho Công ty H là: 3.443.843.346 VNĐ (Ba tỷ bốn trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu, yêu cầu Hội đồng xét xử tính tiền phạt, với mức phạt 8% đối với số tiền phạt 1.500.000 đồng và số tiền lãi.

Yêu cầu bị đơn phải trả 1.910.136.986 đồng, trong đó tiền ứng trước 1.500.000.000 đồng; phạt vi phạm (1.500.000.000 đồng x 8%) = 120.000.000 đồng, tiền lãi: 290.136.986 đồng(tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022).

Theo bản tự khai ngày 03/7/2023 đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Sau khi ký hợp đồng hai bên làm thủ tục tài chính và bên Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A có nhận tạm ứng 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và triển khai thi công công trình, mọi việc diễn ra bình thường như hợp đồng đã ký. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì khi thi công xong phần cốp pha cốt thép có nghiệm thu của một móng thì tiến hành tạm ứng đợt 2 số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) để nhà thầu đổ bê tông và làm các công việc tiếp theo. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H không thực hiện như hợp đồng, tìm cách ngưng hợp đồng của chúng tôi, đồng thời tự ý không cho cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A vào công trình, kích động công nhân tháo dỡ các kết cấu đã làm. Việc ngưng hợp đồng gây thiệt hại cho chúng tôi số tiền hơn 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) bao gồm các kết cấu đã lắp đặt và các vật tư đã đặt mua gia công không được thanh toán.

Đối với yêu cầu đền bù của Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H chúng tôi có ý kiến như sau:

Về số tiền tạm ứng 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) nếu công việc hợp đồng bình thường thì chúng tôi đã trả được tiền tạm ứng khi thanh toán khối lượng, nhưng vì chúng tôi bị Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H tự ý ngưng hợp đồng các kết cấu đã lắp và gia công dở dang giá trị hơn 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), các kết cấu đã lắp đặt tại công trường bị Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H tháo dỡ làm thất thoát không lấy lại được. Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H phải có trách nhiệm đền bù cho chúng tôi với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) đã tạm ứng.

Đối với các khoản phạt 12% và chậm trả lãi suất đề nghị Tòa án xem xét và hòa giải cho hai bên và chúng tôi không có nghĩa vụ phải trả vì chúng tôi không vi phạm hợp đồng.

Đại diện viện kiểm sát trình bày:

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

+ Về thẩm quyền giải quyết: Xét đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng thi công, bị đơn có địa chỉ tại quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân quận X giải quyết là đúng thẩm quyền.

+ Xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng: đúng quy định pháp luật.

+ Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tham gia phiên tòa: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS 2015

+ Về án phí: Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án đã thông báo cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí, nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án thụ lý đúng quy định tại Điều 146 và Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Về thời hạn xét xử: Ngày 04/01/2023 Tòa án thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án không tạm đình chỉ giải quyết vụ án và không gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nên đến ngày 30/7/2024/2024, Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 570/2024/QĐXXST-KDTM là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN KDTM

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn:

- Trả lại số tiền tạm ứng là 1.500.000.000 đồng, thanh toán số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 12% giá trị Hợp đồng: 1.432.677.634 đồng. Tổng số nợ gốc là: 2.932.677.634 đồng

- Thanh toán số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo đúng quy định tại Bộ luật Dân sự. Như vậy, Công ty A có nghĩa vụ trả lãi 10%/năm đối với số tiền chậm trả cho Công ty H.

Thời điểm tính lãi suất: 15/01/2021.

Thời điểm hiện tại: 07/12/2022.

Lãi suất: 10%/năm, tương đương 0,83%/1 tháng.

Tiền lãi: 511.165.712 đồng

Tổng số tiền Công ty A phải trả cho Công ty H là: 3.443.843.346 đồng.

Tòa án nhân dân quận X thụ lý vụ án số 37/2023/TLST-KDTM ngày 02/02/2024.

* Xét hiệu lực của hợp đồng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự nhận thấy:

Ngày 28/6/2020, Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H (sau đây gọi là “Công ty H”) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A (sau đây gọi là “Công ty A”) đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2020/HĐ/H-A với hạng mục: Phần đài móng từ móng 43 đến móng 47 (05 móng); gói thầu: XL-02-XLMTB: Thi công móng trụ trên biển (Lỗ 1: XL-01-XLMTB-L38-47) trong dự án “Đường dây 220KV I”. Tổng giá trị hợp đồng là: 11.938.980.284 đồng.

Xét thấy: Hợp đồng được ký kết bằng văn bản giữa những đại diện của các pháp nhân, có ký tên đóng dấu của 2 bên, sự thỏa thuận trong hợp đồng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402, Điều 403 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 138, Điều 139, Điều 141 Luật Xây dựng 2014, xác định hợp đồng có hiệu lực, các bên tham gia ký kết có quyền và nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

* Xét yêu cầu trả lại số tiền tạm ứng là 1.500.000.000 đồng:

Sau khi ký hợp đồng, ngày 20/7/2020 Công ty H đã tạm ứng cho Công ty A 1.500.000.000 đồng. Bị đơn Công ty A thừa nhận đã nhận tạm ứng số tiền 1.500.000.000 đồng. Như vậy, các bên không tranh chấp về số tiền đã tạm ứng là 1.500.000.000 đồng.

Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015: “1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Căn cứ Điều 8 Hợp đồng 01/2020/HĐ-H -A ngày 28/6/2020: “Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng với thời gian là 70 ngày (tính từ ngày nhận được tiền tạm ứng của bên giao thầu đến khi nghiệm thu hoàn thành bàn giao kể cả ngày nghỉ lễ, thứ 7 và Chủ nhật)”.

Ngày 20/7/2020, Công ty A nhận được tạm ứng, do vậy thời hạn hoàn thành toàn bộ công việc là 28/9/2020.

Nguyên đơn trình bày đã nhiều lần gửi công văn cảnh báo về tiến độ thi công cho bị đơn (ngày 27/7/2020, 06/8/2020, 15/8/2020, 24/8/2020, 09/11/2020, 07/12/2020) nhưng bị đơn vẫn không đảm bảo tiến độ thực hiện hợp đồng, do vậy ngày 12/01/2021 nguyên đơn đã ban hành công văn số 12.01/2021/H-A về việc chấm dứt hợp đồng, thông báo cho bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng và đề nghị bị đơn hoàn trả tiền tạm ứng 1.500.000.000 đồng.

Bị đơn trình bày: Theo thỏa thuận hợp đồng khi thi công xong phần cốt pha cốt thép có nghiệm thu thì tiến hành tạm ứng số tiền 1.500.000.000 đồng để nhà thầu đổ bê tông và làm những công việc kế tiếp. Tuy nhiên Công ty H không thực hiện theo đúng

hợp đồng, tìm cách ngưng hợp đồng đồng thời không cho cán bộ của công ty Asiscons vào công trình, kích động các công nhân tháo dỡ các kết cấu đã làm. Việc ngưng hợp đồng đã làm cho bên công ty A thiệt hại hơn 2 tỷ đồng

Căn cứ Biên bản hiện trường ngày 06/10/2020 thể hiện công việc đạt yêu cầu kỹ thuật và được Công ty H đồng ý nghiệm thu gồm ván khuôn đáy và vách + thép trụ 43 và ván khuôn đáy trụ 44.

Như vậy đến ngày 06/10/2020 là đã quá thời hạn hợp đồng nhưng Công ty A mới chỉ hoàn thành 1 phần nhỏ trong khối lượng công việc theo hợp đồng, các bên mới chỉ ghi nhận việc thực hiện chứ chưa tiến hành nghiệm thu, là đã vi phạm Điều 8 hợp đồng về thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng. Các bên không có thỏa thuận gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, bị đơn không chứng minh được việc chậm tiến độ là do sự kiện bất khả kháng hay do lỗi của nguyên đơn.

Việc nguyên đơn chấm dứt hợp đồng với bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 428 BLDS.

Khoản 3 Điều 428 BLDS: “3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện”.

Sau khi Hợp đồng chấm dứt, bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện, tuy nhiên phía bị đơn không thực hiện việc yêu cầu thanh toán, không cung cấp biên bản nghiệm khối lượng thực hiện, biên lai hóa đơn chứng từ, biên bản thanh lý.... Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố đối với giá trị hợp đồng đã thực hiện nên chưa có căn cứ xem xét trong vụ án này. Nếu sau này bị đơn có yêu cầu thì có thể khởi kiện trong vụ án khác.

Điểm b Điều 9.3 hợp đồng: “Số tiền tạm ứng này sẽ được bên A thu hồi ngay ở lần thanh toán đầu tiên và các lần tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng và giá trị thực hiện”

Như vậy, giá trị tạm ứng được các bên thỏa thuận thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. Nay hợp đồng đã chấm dứt, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền tạm ứng là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước ngày 10/7/2020 do Ngân hàng P phát hành: Do bảo lãnh đã hết hiệu lực vào ngày 18/9/2020 nhưng không được gia hạn bảo lãnh nên Ngân hàng P không có nghĩa vụ đối với việc hoàn trả tiền tạm ứng nêu trên. Đồng thời nguyên đơn không có yêu cầu gì đối với Bảo lãnh của Ngân hàng P nên không xem xét.

* Xét yêu cầu thanh toán số tiền phạt do vi phạm hợp đồng:

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu mức phạt vi phạm là 8% giá trị Hợp đồng là 955.118.422 đồng.

Điều 300 Luật TM: “Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này”

Điều 21 Hợp đồng: “Bên nhận thầu chậm tiến độ mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên đại diện Bên giao thầu gây ra, cứ chậm 5 ngày thì phạt 1% giá trị vi phạm hợp đồng nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm”

Do bị đơn vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu phạt vi phạm là có căn cứ.

Điều 301 Luật TM: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm”

Khoản 2 Điều 146 Luật XD: “2. Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”

Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức phạt vi phạm là 8% theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm ($1.500.000.000 \text{ đồng} \times 8\%$) = 120.000.000 đồng.

* Xét yêu cầu thanh toán số tiền lãi trên số tiền chậm trả:

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền 1.500.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022 (ngày khởi kiện)

Xét thấy:

- Về số tiền yêu cầu tính lãi:

Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Do bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng không thực hiện, do vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Về thời điểm tính lãi:

Ngày 12/01/2021 nguyên đơn đã ban hành công văn số 12.01/2021/H -A về việc chấm dứt hợp đồng, thông báo cho bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng và đề nghị bị đơn hoàn trả tiền tạm ứng 1.500.000.000 đồng trước ngày 15/01/2021.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 15/01/2021 đến ngày khởi kiện 07/12/2022 là có căn cứ chấp nhận.

- Về mức lãi suất:

Điều 306 Luật TM quy định: “Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa, yêu cầu bị đơn phải trả 1.910.136.986 đồng, trong đó tiền ứng trước 1.500.000.000 đồng; phạt vi phạm (1.500.000.000 đồng x 8%) = 120.000.000 đồng, tiền lãi: 290.136.986 đồng (tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022). Xét có lợi cho bị đơn, nên đề nghị HĐXX:

Căn cứ Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402, Điều 403, Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 146 Luật Xây dựng 2014; Căn cứ Điều 300, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại 2005:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H về việc buộc bị đơn Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Acons phải hoàn trả số tiền tạm ứng là 1.500.000.000 đồng, thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là 120.000.000 đồng, thanh toán tiền lãi chậm trả đối với số tiền 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022, tổng cộng: 1.910.136.986 đồng.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

III. YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC VI PHẠM

Từ những phân tích về việc chấp hành pháp luật tố tụng, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015. Viện kiểm sát nhân dân quận X kiến nghị Thẩm phán khắc phục.

Trên đây là ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận X về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án kinh doanh thương mại nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ trụ sở tại địa chỉ số 101 Đ, Phường M, quận X, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận X

Theo quy định tại Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 146 Luật Xây dựng 2014 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 13/12/2022 nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, ngày 04/01/2023 Tòa án thụ lý là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 427 Bộ luật dân sự.

3. Về vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Trọng Đ là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt: Quyết định cung cấp chứng cứ, Hòa giải và xét xử. Ngày 27/8/2024, Ông Nguyễn Trọng Đ viết đơn từ chối không tham gia ủy quyền, viết cam kết đã thực hiện việc thông báo cho lãnh đạo công ty biết nhưng lãnh đạo công ty vắng mặt, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt là có căn cứ.

4. Về nội dung:

[4.1] Xét về hiệu lực của hợp đồng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự nhận thấy:

Ngày 28/6/2020, Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H (sau đây gọi là “Công ty H”) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A (sau đây gọi là “Công ty A”) đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2020/HĐ/H-A với hạng mục: Phần đài móng từ móng 43 đến móng 47 (05 móng); gói thầu: XL-02-XLMTB: Thi công móng trụ trên biển (Lô 1: XL-01-XLMTB-L38-47) trong dự án “Đường dây 220KV I”. Tổng giá trị hợp đồng là: 11.938.980.284 đồng.

Xét thấy: Hợp đồng được ký kết bằng văn bản giữa những đại diện của các pháp nhân, có ký tên đóng dấu của 2 bên, sự thỏa thuận trong hợp đồng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402, Điều 403 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 138, Điều 139, Điều 141 Luật Xây dựng 2014, xác định hợp đồng có hiệu lực, các bên tham gia ký kết có quyền và nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

[4.2] Xét về yêu của nguyên đơn tại toà án và phiên toà buộc bị đơn phải trả tiền như sau:

4.2.1. Xét yêu cầu trả lại số tiền tạm ứng là 1.500.000.000 đồng:

Sau khi ký hợp đồng, ngày 20/7/2020 Công ty H đã tạm ứng cho Công ty A 1.500.000.000 đồng. Bị đơn Công ty A thừa nhận đã nhận tạm ứng số tiền 1.500.000.000 đồng. Như vậy, các bên không tranh chấp về số tiền đã tạm ứng là 1.500.000.000 đồng.

Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015: “1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Căn cứ Điều 8 Hợp đồng 01/2020/HĐ-H -A ngày 28/6/2020: “Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng với thời gian là 70 ngày

(tính từ ngày nhận được tiền tạm ứng của bên giao thầu đến khi nghiệm thu hoàn thành bàn giao kể cả ngày nghỉ lễ, thứ 7 và Chủ nhật)”.
Ngày 20/7/2020, Công ty A nhận được tạm ứng, do vậy thời hạn hoàn thành toàn bộ công việc là 28/9/2020.

Nguyên đơn trình bày đã nhiều lần gửi công văn cảnh báo về tiến độ thi công cho bị đơn (ngày 27/7/2020, 06/8/2020, 15/8/2020, 24/8/2020, 09/11/2020, 07/12/2020) nhưng bị đơn vẫn không đảm bảo tiến độ thực hiện hợp đồng, do vậy ngày 12/01/2021 nguyên đơn đã ban hành công văn số 12.01/2021/H -A về việc chấm dứt hợp đồng, thông báo cho bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng và đề nghị bị đơn hoàn trả tiền tạm ứng 1.500.000.000 đồng.

Bị đơn trình bày: Theo thỏa thuận hợp đồng khi thi công xong phần cốp pha cốt thép có nghiệm thu thì tiến hành tạm ứng số tiền 1.500.000.000 đồng để nhà thầu đổ bê tông và làm những công việc kế tiếp. Tuy nhiên Công ty H không thực hiện theo đúng hợp đồng, tìm cách ngưng hợp đồng đồng thời không cho cán bộ của công ty Asiscons vào công trình, kích động các công nhân tháo dỡ các kết cấu đã làm. Việc ngưng hợp đồng đã làm cho bên công ty A thiệt hại hơn 2 tỷ đồng

Căn cứ Biên bản hiện trường ngày 06/10/2020 thể hiện công việc đạt yêu cầu kỹ thuật và được Công ty H đồng ý nghiệm thu gồm ván khuôn đáy và vách + thép trụ 43 và ván khuôn đáy trụ 44.

Như vậy đến ngày 06/10/2020 là đã quá thời hạn hợp đồng nhưng Công ty A mới chỉ hoàn thành 1 phần nhỏ trong khối lượng công việc theo hợp đồng, các bên mới chỉ ghi nhận việc thực hiện chứ chưa tiến hành nghiệm thu, là đã vi phạm Điều 8 hợp đồng về thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng. Các bên không có thỏa thuận gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, bị đơn không chứng minh được việc chậm tiến độ là do sự kiện bất khả kháng hay do lỗi của nguyên đơn.

Việc nguyên đơn chấm dứt hợp đồng với bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 428 BLDS.

Khoản 3 Điều 428 BLDS: “3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện”.

Sau khi Hợp đồng chấm dứt, bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện, tuy nhiên phía bị đơn không thực hiện việc yêu cầu thanh toán, không cung cấp biên bản nghiệm khối lượng thực hiện, biên lai hóa đơn chứng từ, biên bản thanh lý.... Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố đối với giá trị hợp đồng đã thực hiện nên chưa có căn cứ xem xét trong vụ án này. Nếu sau này bị đơn có yêu cầu thì có thể khởi kiện trong vụ án khác.

Điểm b Điều 9.3 hợp đồng: “Số tiền tạm ứng này sẽ được bên A thu hồi ngay ở lần thanh toán đầu tiên và các lần tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng và giá trị thực hiện”

Như vậy, giá trị tạm ứng được các bên thỏa thuận thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. Nay hợp đồng đã chấm dứt, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền tạm ứng là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước ngày 10/7/2020 do Ngân hàng P phát hành: Do bảo lãnh đã hết hiệu lực vào ngày 18/9/2020 nhưng không được gia hạn bảo lãnh nên Ngân hàng P không có nghĩa vụ đối với việc hoàn trả tiền tạm ứng nêu trên. Đồng thời nguyên đơn không có yêu cầu gì đối với Bảo lãnh của Ngân hàng P nên không xem xét.

4.2.2 Xét yêu cầu thanh toán số tiền phạt do vi phạm hợp đồng:

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu mức phạt vi phạm là 8% giá trị Hợp đồng là 955.118.422 đồng.

Điều 300 Luật TM: “Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này”

Điều 21 Hợp đồng: “Bên nhận thầu chậm tiến độ mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên đại diện Bên giao thầu gây ra, cứ chậm 5 ngày thì phạt 1% giá trị vi phạm hợp đồng nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm”

Do bị đơn vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu phạt vi phạm là có căn cứ.

Điều 301 Luật TM: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm”

Khoản 2 Điều 146 Luật XD: “2. Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”

Giá trị phần hợp đồng bị vi phạm là 1.500.000.000 đồng nên việc tính mức phạt sẽ căn cứ trên số tiền 1.500.000.000 đồng mà không căn cứ trên giá trị hợp đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức phạt vi phạm là 8% theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm (1.500.000.000 đồng x 8%) = 120.000.000 đồng.

4.2.3 Xét yêu cầu thanh toán số tiền lãi trên số tiền chậm trả:

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền 1.500.000.000 đồng, mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022 (ngày khởi kiện).

- Về số tiền yêu cầu tính lãi:

Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “ Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Do bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng không thực hiện, do vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Về thời điểm tính lãi:

Ngày 12/01/2021 nguyên đơn đã ban hành công văn số 12.01/2021/H -A về việc chấm dứt hợp đồng, thông báo cho bị đơn về việc chấm dứt hợp đồng và đề nghị bị đơn hoàn trả tiền tạm ứng 1.500.000.000 đồng trước ngày 15/01/2021.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 15/01/2021 đến ngày khởi kiện 07/12/2022 là có căn cứ chấp nhận

- Về mức lãi suất:

Điều 306 Luật TM quy định: “Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định (1),(2),(3) nêu trên, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải trả cho nguyên đơn: 1.910.136.986 đồng, trong đó tiền ứng trước 1.500.000.000 đồng; phạt vi phạm (1.500.000.000 đồng x 8%) = 120.000.000 đồng, tiền lãi: 290.136.986 đồng (tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày 07/12/2022).

Do vậy, HĐXX thống nhất ý kiến của kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/NQQH về án phí, lệ phí Tòa án bị đơn phải chịu.

Nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 25, 33, 35, 51, 70, 71, 72, 92, 188, 227, 219 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 402, Điều 403, Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 146 Luật Xây dựng 2014;

Áp dụng Điều 300, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần quản lý Đầu tư và Xây dựng H, về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.910.136.986 đồng (một tỷ chín trăm mười triệu một trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm tám mươi sáu đồng), trong đó tiền ứng trước 1.500.000.000 đồng; phạt vi phạm (1.500.000.000 đồng x 8%) = 120.000.000 đồng, tiền lãi: 290.136.986 đồng.

2. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng A phải trả số tiền 1.910.136.986 đồng (một tỷ chín trăm mười triệu một trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm tám mươi sáu đồng) nêu trên cho nguyên đơn 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả trừ các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Án phí KDTM sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là: 69.304.110 đồng (sáu mươi chín triệu ba trăm lẻ bốn ngàn một trăm mười đồng) bị đơn phải nộp.

Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 50.438.000 đồng (năm mươi triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000091 ngày 29/12/2022 của Thi hành án dân sự quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND q.X;
- Chi cục THADS q.X;
- Các đương sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Khả